

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA SÔNG ĐÀ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2010

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Thanh Hoa - Sông Đà (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Thanh Hoa - Sông Đà được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2800772376 đăng ký lần đầu ngày 19/5/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 27/7/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: Song Da - Thanh Hoa Joint Stock Company

Trụ sở chính: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, Thanh Hóa, Việt Nam

Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng (*Ba mươi tỷ đồng Việt Nam*)

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty:

Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, và các sản phẩm liên quan; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Xây dựng nhà các loại; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (kinh doanh các mặt hàng bách hóa, vải sợi may mặc, văn phòng, thiết bị nội thất, thực phẩm tươi sống, thực phẩm công nghệ, nông sản, rượu bia, nước ngọt, thuốc lá, lương thực, thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, vật tư nông nghiệp, điện máy, điện tử, điện lạnh); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê xe có động cơ; Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Xây dựng công trình công nghiệp, xây dựng cơ sở hạ tầng khác, đầu tư kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê, du lịch lữ hành, sản xuất vật liệu xây dựng.

Danh sách cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Giá trị cổ phần	Tỷ lệ (%)
1	Tổng Công ty Sông Đà	1.033.000	10.330.000.000	34,43
2	Trương Vạn Thành	59.241	592.410.000	1,97
3	Phạm Thị Nhung	37.695	376.950.000	1,26

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị:

STT	Họ tên	Chức vụ
1	Ông Trương Vạn Thành	Chủ tịch
2	Ông Nguyễn Thanh Hải	Thành viên
3	Ông Tống Văn Điều	Thành viên
4	Ông Lê Văn Tường	Thành viên
5	Ông Nguyễn Anh Tiến	Thành viên

Các thành viên Ban kiểm soát:

STT	Họ tên	Chức vụ
1	Hoàng Thị Tâm	Trưởng ban
2	Phạm Thị Nhung	Thành viên
3	Lê Thị Điền	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc:

STT	Họ tên	Chức vụ
1	Trương Vạn Thành	Tổng Giám đốc
2	Nguyễn Anh Tiến	Phó Tổng Giám đốc
3	Lê Văn Tường	Phó Tổng Giám đốc
4	Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 07/11/2010 Công ty cổ phần Thanh Hoa Sông Đà, Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua chủ trương niêm yết cổ phiếu của Công ty lên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Đồng thời thông qua việc thay đổi tỷ lệ vốn góp của các cổ đông chiến lược, cụ thể:

Tổng Công ty Sông Đà: 1.524.160 cổ phần (chiếm 50,81%);

Ông Trương Vạn Thành: 66.300 cổ phần (chiếm 2,21%)

Bà Phạm Thị Nhung: 18.000 cổ phần (chiếm 0,60%).

Ngoài ra, đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam đã được lựa chọn là kiểm toán viên, thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010 của Công ty cổ phần Thanh Hoa - Sông Đà.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng và sự khác biệt trọng yếu nếu có được công bố, giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thanh Hóa, ngày 17 tháng 02 năm 2011

Tổng giám đốc

Đã ký

TRƯƠNG VẠN THÀNH

Số:/BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

***Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Thanh Hoa - Sông Đà
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010***

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và
Ban Giám đốc Công ty cổ phần Thanh Hoa - Sông Đà**

Chúng tôi, Công ty TNHH kiểm toán PKF Việt Nam đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty được lập ngày 17/02/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được trình bày từ trang 5 đến trang 22 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và các chuẩn mực kiểm toán quốc tế được thừa nhận tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Để đánh giá rủi ro, chúng tôi thực hiện xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính nhằm thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp. Việc xem xét này không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về sự hiện hữu của hệ thống kiểm soát nội bộ trong đơn vị. Công việc kiểm toán của chúng tôi cũng bao gồm việc đánh giá sự tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cổ phần Thanh Hoa - Sông Đà tại ngày 31/12/2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 21 tháng 2 năm 2011

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN PKF VIỆT NAM

Giám đốc

Kiểm toán viên

Đã ký

Đã ký

Mai Lan Phương

Trần Thị Minh Tân

Chứng chỉ KTV số: Đ.0077/KTV

Chứng chỉ KTV số: 0584/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		28,774,281,333	24,587,413,445
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		1,925,735,634	647,583,457
111	1. Tiền	V.01	1,925,735,634	647,583,457
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			241,120,000
121	1. Đầu tư ngắn hạn			599,383,096
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			(358,263,096)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		12,619,454,450	18,325,225,199
131	1. Phải thu khách hàng		6,464,065,697	2,769,710,683
132	2. Trả trước cho người bán		4,575,249,349	787,402,000
135	5. Các khoản phải thu khác	V.02	1,713,393,742	14,840,477,764
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(133,254,338)	(72,365,248)
140	IV. Hàng tồn kho	V.03	11,945,437,650	5,014,040,656
141	1. Hàng tồn kho		11,945,437,650	5,517,469,170
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			(503,428,514)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2,283,653,599	359,444,133
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		112,600,029	37,365,066
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		125,342,054	194,787,944
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.04	2,045,711,516	127,291,123
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		33,782,479,663	33,170,247,939
210	I. Các khoản phải thu dài hạn			
220	II. Tài sản cố định		10,513,344,102	10,852,330,885
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.05	6,102,488,483	5,526,859,600
222	- Nguyên giá		8,993,932,702	8,236,966,165
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2,891,444,219)	(2,710,106,565)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.06		9,333,340
228	- Nguyên giá		48,000,000	48,000,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(48,000,000)	(38,666,660)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.07	4,410,855,619	5,316,137,945
240	III. Bất động sản đầu tư	V.08	18,277,128,741	21,199,881,054
241	- Nguyên giá		20,849,332,160	23,244,656,621
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2,572,203,419)	(2,044,775,567)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V.09	4,880,000,000	880,000,000
251	1. Đầu tư vào công ty con		4,000,000,000	
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		2,250,000,000	2,250,000,000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		880,000,000	880,000,000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(2,250,000,000)	(2,250,000,000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		112,006,820	238,036,000
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.10	112,006,820	238,036,000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		62,556,760,996	57,757,661,384

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.17	127,625,418,506	81,764,915,584
02	2. Các kho ăn giảm trừ doanh thu			
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		127,625,418,506	81,764,915,584
11	4. Giá vốn hàng bán		115,909,995,479	73,814,199,840
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11,715,423,027	7,950,715,744
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	V.18	388,901,907	8,967,872,710
22	7. Chi phí tài chính	V.19	1,960,737,326	3,999,170,278
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		2,011,103,326	1,837,410,278
24	8. Chi phí bán hàng		5,634,864,825	3,998,009,367
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		3,387,541,301	2,356,097,375
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1,121,181,482	6,565,311,434
31	11. Thu nhập khác	V.20	4,734,386,047	1,729,017,494
32	12. Chi phí khác	V.21	1,699,483,214	1,190,646,579
40	13. Lợi nhuận khác		3,034,902,833	538,370,915
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4,156,084,315	7,103,682,349
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	V.22	1,079,460,730	1,142,715,395
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		3,076,623,585	5,960,966,954
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	V.23	1,380	2,932

Thanh Hóa, ngày 17 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

VŨ THỊ LÝ **TRƯƠNG VĂN THÀNH**
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2010

Mã số	Chi tiêu	TM	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
01	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
	1. Lợi nhuận trước thuế		4,156,084,315	7,103,682,349
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		1,663,437,044	1,469,614,753
03	- Các khoản dự phòng		(800,802,520)	2,132,388,646
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2,013,473,684)	(9,170,870,316)
06	- Chi phí lãi vay		2,011,103,326	1,837,410,278
	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5,016,348,481	3,372,225,710
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		7,234,449,156	(6,428,091,689)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(6,427,968,480)	5,809,724,191
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		(3,033,158,841)	6,115,914,574
	(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)			

12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	50,794,217	870,385,555
13	Tiền lãi vay đã trả	(2,371,215,909)	(1,971,923,153)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1,766,012,130)	
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(2,192,664,909)	(6,243,272)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(3,489,423,415)	7,761,991,916
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(2,920,663,893)	(7,791,197,934)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	1,140,000,000	289,397,835
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	599,383,096	
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2,850,000,000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	286,138,212	14,756,000
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(895,142,585)	(4,637,044,099)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	9,667,530,000	
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	105,751,792,862	65,292,658,270
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(107,621,652,685)	(68,759,353,950)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(2,134,947,000)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	5,662,723,177	(3,466,695,680)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	1,278,152,177	(341,747,863)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	647,583,457	989,331,320
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	1,925,735,634	647,583,457

Thanh Hóa, ngày 17 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Đã ký

Đã ký

VŨ THỊ LÝ

TRƯƠNG VĂN THÀNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Thanh Hoa - Sông Đà được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2800772376 đăng ký lần đầu ngày 19/5/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 27/7/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp.

Trụ sở chính: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, Thanh Hóa, Việt Nam.

Công ty có 01 chi nhánh và 01 công ty con, cụ thể như sau:

- Chi nhánh Sơn La (giải thể năm 2010)
- Công ty cổ phần thương mại Tân Sơn (80% vốn đầu tư của công ty)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ

2. Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, và các sản phẩm liên quan; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Xây dựng nhà các loại; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (kinh doanh các mặt hàng bách hóa, vải sợi may mặc, văn phòng, thiết bị nội thất, thực phẩm tươi sống, thực phẩm công nghệ, nông sản, rượu bia, nước ngọt, thuốc lá, lương thực, thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, vật tư nông nghiệp, điện máy, điện tử, điện lạnh); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê xe có động cơ; Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Xây dựng công trình công nghiệp, xây dựng cơ sở hạ tầng khác, đầu tư kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê, du lịch lữ hành, sản xuất vật liệu xây dựng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ (-) các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và khung thời gian trích khấu hao cho tài sản cố định như sau:

Danh mục tài sản	Khung khấu hao
Máy móc, thiết bị	4 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 -10 năm
Nhà cửa vật kiến trúc	7 - 25 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm
TSCĐ vô hình - Phần mềm kế toán	3 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư tài chính là các khoản đầu tư và góp vốn vào công ty con, công ty liên kết. Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường của chứng khoán hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của doanh nghiệp trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới một năm (hoặc trong một kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn
- Có thời hạn thanh toán trên một năm (hoặc trên một kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính trên cơ sở đảm bảo

nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Quyết định chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục “Chênh lệch tỷ giá” trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn vào chi phí dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ, một phần chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí trong vòng tối đa 5 năm tiếp theo.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán sản phẩm điện tử, điện lạnh, đồ gia dụng, vật liệu xây dựng... được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu cho thuê cửa hàng, vận chuyển được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định

được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Doanh thu khác bao gồm lãi từ hoạt động chuyển nhượng các khoản đầu tư, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá, thanh lý tài sản, thu nhập từ chênh lệch đánh giá tăng giá trị tài sản mang đi góp vốn liên doanh, thu nhập từ việc sử dụng điện, nước của các hộ thuê cửa hàng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (25%).

Công ty cổ phần thương mại Tân Sơn đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản nên không phát sinh thu nhập.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Công ty CP Thanh Hoa - Sông Đà
Số 25 Đại Lộ Lê Lợi, Lam Sơn, Thanh Hóa, Việt Nam

Thuyết minh Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	VND	USD	VND
<i>Tiền mặt</i>		698,423,273		460,925,600
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>		1,227,312,361		186,657,857
Ngân hàng Công thương		756,368,537		47,805,206
Bằng VND		752,889,351		44,326,020
Bằng USD	220.52	3,479,186		3,479,186
NH NN và PTNT tỉnh Thanh Hóa		465,448,115		30,197,246
Bằng VND		462,274,175		27,023,306
Bằng USD	201.47	3,173,940		3,173,940
NH TMCP Sacombank Thanh Hóa		5,495,709		3,234,295
Bằng VND		5,495,709		3,234,295
NH NN và PTNT Sơn La				105,371,206
Bằng VND		-		105,371,206
TG tại Công ty chứng khoán Bảo Việt				49,904
Cộng		1,925,735,634		647,583,457
02. Các khoản phải thu khác		Số cuối năm		Số đầu năm
		VND		VND
Phải thu về tiền bán cổ phần				13,545,880,000
Tiền cho hộ nghèo vay vốn		70,341,000		171,960,000
Đông Thị Phương		63,590,141		101,975,608
Nguyễn Văn Thành (tiền bán CP CTY TM Bim Sơn)				980,000,000
Lãi tiền ký quỹ Cty CP Bóng đèn PN Rạng Đông		15,356,000		
Tiền hỗ trợ phải thu Cty CP xi măng Hòa Phát		644,128,140		
Tiền hỗ trợ phải thu Cty điện lạnh Hòa Phát		155,211,818		
Phải thu tiền thanh lý xe ô tô (Nguyễn Thanh Hải)		300,000,000		
Cho cán bộ công nhân viên vay tiền mua CP		427,000,000		
Bảo hiểm xã hội nộp thừa		14,558,655		
Phải thu khác		23,207,988		40,662,156
Cộng		1,713,393,742		14,840,477,764
03. Hàng tồn kho		Số cuối năm		Số đầu năm
		VND		VND
Công cụ, dụng cụ		74,138,860		130,659,507
Hàng hóa		11,871,298,790		5,234,946,169
Hàng gửi đi bán		-		151,863,494
Cộng giá gốc của hàng tồn kho		11,945,437,650		5,517,469,170
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-		(503,428,514)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		11,945,437,650		5,014,040,656
Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK trong năm		493,198,389		

04. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	19,234,660
Tạm ứng	35,711,516	77,056,463
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2,010,000,000	31,000,000
Cộng	2,045,711,516	127,291,123

05. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 1)

06. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Cộng
I Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm	48,000,000	48,000,000
Số tăng trong năm		-
Số giảm trong năm		-
Số cuối năm	48,000,000	48,000,000
II Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	38,666,660	38,666,660
Khấu hao trong năm	9,333,340	9,333,340
Giảm trong năm		-
Số cuối năm	48,000,000	48,000,000
III Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	9,333,340	9,333,340
Tại ngày cuối năm	-	-

07. Xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công trình tổ hợp khách sạn, nhà hàng, siêu thị Bắc Cầu Hạc	4,410,855,619	5,316,137,945
Cộng	4,410,855,619	5,316,137,945

08. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá BĐS đầu tư	23,244,656,621		2,395,324,461	20,849,332,160
Quyền sử dụng đất				-
Nhà	23,244,656,621		2,395,324,461	20,849,332,160
Nhà và quyền sử dụng đất				-
Giá trị hao mòn lũy kế	2,044,775,567	627,233,037	99,805,185	2,572,203,419
Quyền sử dụng đất				-
Nhà	2,044,775,567	627,233,037	99,805,185	2,572,203,419
Nhà và quyền sử dụng đất				-
Giá trị còn lại	21,199,881,054	627,233,037	2,295,519,276	19,531,594,815
Quyền sử dụng đất				-
Nhà	21,199,881,054	627,233,037	2,295,519,276	19,531,594,815
Nhà và quyền sử dụng đất				-
Nguyên giá Bất động sản đầu tư bao gồm:			Số cuối năm VND	Số đầu năm VND

Siêu thị 301 Trần Phú	5,361,016,967	5,361,016,967
Trung Tâm TM 25 Lê Lợi	15,488,315,193	15,488,315,193
Nhà bán hàng 215 Nguyễn Trãi		2,395,324,461
Cộng	20,849,332,160	23,244,656,621
09. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào công ty con	4,000,000,000	-
Góp vốn vào Công ty CP thương mại Tân Sơn	4,000,000,000	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	2,250,000,000	2,250,000,000
Công ty CP phát triển siêu thị Hapro Thanh Hóa	2,250,000,000	2,250,000,000
Đầu tư dài hạn khác	880,000,000	880,000,000
Ủy thác Tập đoàn Sông Đà góp vốn vào Công ty CP cao su Tân Biên Kampong Thom	880,000,000	880,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(2,250,000,000)	(2,250,000,000)
Cộng	4,880,000,000	880,000,000
Theo Nghị Quyết đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 13/11/2009 của Công ty CP phát triển siêu thị Hapro Thanh Hóa đã thống nhất ngừng hoạt động kinh doanh do bị thua lỗ nên Công ty đã trích lập dự (*) phòng khoản đầu tư góp vốn này		
Danh sách các công ty con, công ty liên kết, liên doanh quan trọng		
<u>Tên công ty</u>	<u>Các thông tin liên quan</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>
Góp vốn vào Công ty CP thương mại Tân Sơn	Công ty con	80%
Công ty CP phát triển siêu thị Hapro Thanh Hóa	Công ty liên kết	25%
10. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ dụng cụ còn phải phân bổ	112,006,820	238,036,000
Cộng	112,006,820	238,036,000
11. Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn	14,750,075,755	11,409,664,365
Vay ngân hàng	14,390,075,755	10,336,127,365
NH công thương - CN Thanh Hóa (*)	4,906,019,343	5,451,783,508
NH Nông nghiệp và PTNT (**)	9,484,056,412	4,585,736,002
NH Sacombank		298,607,855
Vay cá nhân	300,000,000	1,048,537,000
Vay tổ chức khác	60,000,000	25,000,000
Quỹ công đoàn	25,000,000	-
Quỹ Sông Đà	35,000,000	25,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	2,506,788,845	1,197,066,666
Cộng	17,256,864,600	12,606,731,031
(*): Vay Ngân hàng theo hợp đồng số 10720007/HDDT, trong đó: Hạn mức tín dụng: 6.500.000.000 đồng Mục đích sử dụng: kinh doanh hàng công nghệ phẩm, vật liệu xây dựng, hàng tiêu dùng... Lãi suất cho vay: lãi suất biến đổi bằng lãi suất TG tiết kiệm VNĐ, kỳ hạn 3 tháng, trả lãi cuối kỳ, áp dụng tại NH CP công thương Việt Nam - CN Thanh Hóa + 3%/năm Hình thức bảo đảm tiền vay: siêu thị mini tại 301 Trần Phú - TP Thanh Hóa theo HĐ thế chấp tài sản số 10720008/HĐBĐ		

(**): Vay Ngân hàng theo hợp đồng số 3500-LAV-200808530 ngày 19/10/2009, trong đó:

Hạn mức tín dụng: 11.500.000.000 đồng

Mục đích sử dụng: kinh doanh vật liệu xây dựng, hàng điện lạnh, nội thất...

Lãi suất cho vay: lãi suất biến đổi bằng 180% lãi suất cơ bản do NHNN công bố từng thời kỳ

Hình thức bảo đảm tiền vay: toàn bộ công trình xây dựng trung tâm TM 25 Lê Lợi - TP Thanh Hóa theo HE THSD01/HĐBĐ

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	450,675,793	1,137,227,193
Thuế khác	27,887,061	2,152,856
Cộng	478,562,854	1,139,380,049
13. Chi phí phải trả	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi vay	-	6,872,000
Cộng	-	6,872,000
14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	19,095,858	16,615,346
Bảo hiểm xã hội		45,362,401
Tiền bán cổ phần Công ty CP Bách Hóa số 3		6,395,880,000
Hỗ trợ mất việc làm theo ND41	43,795,850	43,795,850
Cổ phần bán cho người nghèo	98,800,000	172,900,000
Cty TNHH TM Sơn Thanh Phong	1,400,000,000	
Phải trả khác	18,985,608	47,384,216
Cộng	1,580,677,316	6,721,937,813
15. Vay và nợ dài hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay ngân hàng	525,000,000	5,003,340,392
NH công thương - CN Thanh Hóa		1,108,340,392
NH Nông nghiệp và PTNT-CN Thanh Hóa (*)	525,000,000	3,895,000,000
Vay cá nhân	131,197,000	1,303,850,000
Vay tổ chức khác	-	400,000,000
Tổng Công ty Sông Đà	-	400,000,000
Cộng	656,197,000	7,207,190,392

(*) Hợp đồng: MS04C/CV ngày 03/12/2010 giữa NH nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN Thanh Hóa

Hạn mức tín dụng: 817.000.000 đồng

Mục đích sử dụng vốn: đầu tư mua xe ô tô phục vụ mục đích SXKD

Thời hạn cho vay: 45 tháng

Lãi suất vay: áp dụng cơ chế lãi suất tiền vay thả nổi dựa trên mức lãi suất cơ bản do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố theo từng thời kỳ. Lãi suất cho vay bằng 190% lãi suất cơ bản bằng đồng VN

Tài sản thế chấp: siêu thị Thanh Hoa Sông Đà địa chỉ 25 đại lộ Lê Lợi

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa PP	Cộng
Số dư đầu năm trước	20,332,470,000	210,470,000	78,600,000	(1,127,753,179)	19,493,786,821
Số tăng năm trước					-
Lãi trong năm trước				5,960,966,954	5,960,966,954
Phân phối LN năm trước		2,365,912,894	690,000,000	(3,655,912,894)	(600,000,000)
Số dư cuối năm trước đầu năm nay	20,332,470,000	2,576,382,894	768,600,000	1,177,300,881	24,854,753,775
Tăng vốn năm nay	9,667,530,000				9,667,530,000
Lãi trong năm nay				3,076,623,585	3,076,623,585
Tăng khác				957,608,119	957,608,119
Trả cổ tức				(2,134,903,750)	(2,134,903,750)
Giảm khác		(500,583,483)	(307,024,636)	(43,250)	(807,651,369)
Số cuối năm nay	30,000,000,000	2,075,799,411	461,575,364	3,076,585,585	35,613,960,360

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vốn đầu tư của Nhà nước (Tập đoàn Sông Đà)	51%	15,241,600,000	10,330,000,000
Vốn đầu tư của cá nhân	49%	14,758,400,000	10,002,470,000
Cộng	100%	30,000,000,000	20,332,470,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

17. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	121,608,429,987	75,858,206,304
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6,016,988,519	5,906,709,280
Cộng	127,625,418,506	81,764,915,584

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	272,506,212	13,083,338
Cổ tức, lợi nhuận được chia	13,632,000	14,756,000
Lãi bán cổ phiếu		8,900,000,000
Chiết khấu thanh toán	102,763,695	40,033,372
Cộng	388,901,907	8,967,872,710

19. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	2,011,103,326	1,837,410,278
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản chứng khoán ngắn hạn	(358,263,096)	
Lỗ bán chứng khoán	307,897,096	
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn		2,161,760,000
Cộng	1,960,737,326	3,999,170,278

20. Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền điện cho thuê cửa hàng	584,866,176	1,102,819,201
Thanh lý TSCE	1,140,000,000	289,397,835
Thanh lý CCDC, hàng hóa	164,392,721	
Chênh lệch tăng do đánh giá lại giá trị TSCE góp vốn	1,507,043,224	
Xử lý công nợ không phải trả	181,065,443	321,067,824
Hỗ trợ bán hàng	1,154,543,723	
Thu bồi thường		11,006,634
Thu nhập khác	2,474,760	4,726,000
Cộng	4,734,386,047	1,729,017,494
21. Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền điện cho thuê cửa hàng	563,839,126	1,039,450,296
Thanh lý TSCE	919,707,752	35,326,734
Thanh lý CCDC, hàng hóa	34,696,621	
Thù lao thành viên HĐQT, ban Giám đốc	125,000,000	
Xử lý công nợ phải thu	39,944,939	89,669,549
Truy thu thuế năm 2006		26,200,000
Tiền phạt vi phạm hành chính	2,041,292	
Chi phí khác	14,253,484	
Cộng	1,699,483,214	1,190,646,579
22. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4,156,084,315	7,103,682,349
Các khoản điều chỉnh tăng	175,390,605	932,750,027
<i>Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế</i>	<i>175,390,605</i>	<i>932,750,027</i>
Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức)	13,632,000	14,756,000
Chuyển lỗ năm 2008		1,491,874,118
Thu nhập chịu thuế	4,317,842,920	6,529,802,258
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Thuế TNDN được miễn giảm 30% theo TT03/2009	-	489,735,169
Cộng	1,079,460,730	1,142,715,395
23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3,076,623,585	5,960,966,954
Quy đổi CC lưu hành từ đầu năm về CP lưu hành BQ	2,230,013	2,033,247
<i>Cổ phiếu lưu hành từ đầu năm</i>	<i>2,033,247</i>	<i>2,033,247</i>
Quy đổi CP phát hành năm 2010 về CP lưu hành BQ	196,766	
Cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ	966,753	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,380.00	2,932.00

VII. THÔNG TIN KHÁC

24. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là các số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty Tư vấn và Kiểm toán CA&A và được chỉnh sửa theo Biên bản kiểm toán nhà nước như sau:

Mã số	Chi tiêu	Số trước điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
		VND	VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
135	5. Các khoản phải thu khác	15,720,477,764	14,840,477,764
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	(143,748,173)	(72,365,248)
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(10,230,125)	(503,428,514)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5,181,625,070	5,316,137,945
258	3. Đầu tư dài hạn khác	-	880,000,000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1,189,658,002	1,139,380,049
420	10. Lợi nhuận chưa phân phối	1,414,325,517	1,177,300,881
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH			
11	4. Giá vốn hàng bán	73,362,710,585	73,814,199,840
22	7. Chi phí tài chính	4,133,683,153	3,999,170,278
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,427,480,300	2,356,097,375
31	11. Thu nhập khác	1,770,726,628	1,729,017,494
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7,390,984,938	7,103,682,349
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,192,993,348	1,142,715,395
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	6,197,991,590	5,960,966,954

Thanh Hóa, ngày 17 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Đã ký

Đã ký



VŨ THỊ LÝ

TRƯƠNG VĂN THÀNH